

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014. Công ty cũng nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 9 được cấp ngày 01/02/2020.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hồng Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/06/2019 và giữ chức Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/07/2019
Ông Phùng Xuân Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Lương Đình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Vũ Quyết Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Kỳ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tường Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tường Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2020
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 31/01/2020
Ông Cao Trung Ngoan	Quyền Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2020
Ông Phạm Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/07/2019
Ông Phan Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác từ 01/07/2019

Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
	Thành viên	Đến ngày 26/06/2019
Ông Lê Duy Dương	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Đào Thị Phương Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho đến ngày 31/01/2020 là Ông Cao Trung Ngoan - Quyền Tổng Giám đốc; từ ngày 01/02/2020 đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tường Anh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ sách kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty trung thực và hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có ý kiến chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu cần thiết). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được một Công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến ngoại trừ theo Báo cáo kiểm toán được lập ngày 26/3/2019. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản 02 cầu cảng 04, 05 Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản vay tương ứng được ghi nhận.



Nguyễn Tự Trung

Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.843.816.477.954	2.319.794.813.283
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	274.089.619.305	394.491.321.799
Tiền	111		59.889.619.305	130.791.321.799
Các khoản tương đương tiền	112		214.200.000.000	263.700.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.155.035.000.000	1.524.240.170.263
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.155.035.000.000	1.524.240.170.263
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		330.828.103.200	318.280.811.715
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	291.493.964.430	293.229.957.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	4.238.768.976	17.279.249.074
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	71.906.616.080	40.338.656.671
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(36.811.246.286)	(32.567.051.215)
Hàng tồn kho	140	10	57.618.258.728	49.481.635.464
Hàng tồn kho	141		57.618.258.728	49.481.635.464
Tài sản ngắn hạn khác	150		26.245.496.721	33.300.874.042
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	23.416.648.647	18.390.312.723
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.746.643.474	10.781.986.352
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	82.204.600	4.128.574.967
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.941.361.754.574	3.148.049.720.076
Các khoản phải thu dài hạn	210		266.986.000	293.986.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	266.986.000	293.986.000
Tài sản cố định	220		2.491.599.494.404	2.754.707.388.526
Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.488.844.965.506	2.751.442.554.384
- Nguyên giá	222		7.157.705.294.711	7.103.410.812.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.668.860.329.205)	(4.351.968.258.482)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.754.528.898	3.264.834.142
- Nguyên giá	228		38.154.799.838	37.839.449.838
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.400.270.940)	(34.574.615.696)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.141.043.844	21.854.046.178
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.141.043.844	21.854.046.178
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	351.033.260.518	278.880.938.560
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		261.479.255.530	262.266.933.572
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.201.131.012)	(1.141.131.012)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		73.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		96.320.969.808	92.313.360.812
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	55.419.634.202	58.816.813.365
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	40.901.335.606	33.496.547.447
TỔNG TÀI SẢN	270		5.785.178.232.528	5.467.844.533.359

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.376.894.362.982	1.371.404.750.749
Nợ ngắn hạn	310		686.801.287.098	652.652.720.577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	75.265.941.546	57.174.759.261
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.187.630.361	3.547.140.308
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	78.383.480.391	43.692.940.429
Phải trả người lao động	314		159.149.945.247	159.811.213.082
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	207.015.863.137	170.000.051.055
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	80.628.067.443	149.413.050.642
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	33.234.797.596	32.361.105.777
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.935.561.377	36.652.460.023
Nợ dài hạn	330		690.093.075.884	718.752.030.172
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	682.443.408.951	706.941.288.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341	23	7.649.666.933	11.810.741.815
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	24	4.408.283.869.546	4.096.439.782.610
Vốn chủ sở hữu	410		4.408.283.869.546	4.096.439.782.610
Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
Quỹ đầu tư phát triển	418		476.002.019.450	364.436.958.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		583.367.538.488	426.203.609.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		195.511.609.969	189.495.467.784
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		387.855.928.519	236.708.141.843
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		620.016.475.679	576.901.378.602
TỔNG NGUỒN VỐN	440		5.785.178.232.528	5.467.844.533.359



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	2.116.616.876.172	2.045.549.032.433
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.116.616.876.172	2.045.549.032.433
Giá vốn hàng bán	11	27	1.404.249.933.009	1.394.752.091.904
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		712.366.943.163	650.796.940.529
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	139.193.077.274	106.340.510.742
Chi phí tài chính	22	29	53.092.728.077	59.152.373.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>42.499.523.525</i>	<i>43.238.171.219</i>
Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		31.502.363.740	34.278.265.709
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	211.224.043.891	203.321.027.910
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		618.745.612.209	528.942.315.278
Thu nhập khác	31		3.639.094.079	72.486.312.853
Chi phí khác	32		144.287.701	550.640.739
Lợi nhuận khác	40		3.494.806.378	71.935.672.114
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		622.240.418.587	600.877.987.392
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	131.004.340.047	92.526.333.702
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(11.565.863.044)	(7.350.815.871)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		502.801.941.584	515.702.469.561
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		387.855.928.519	367.492.141.843
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		114.946.013.065	148.210.327.718
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.186	961
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.186	961



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	622.240.418.587	600.877.987.392
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	331.036.266.899	426.219.155.131
Các khoản dự phòng	03	16.304.195.071	(548.008.956)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.074.810.983	13.668.065.089
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(168.629.178.272)	(205.763.582.646)
Chi phí lãi vay	06	42.499.523.525	43.238.171.219
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	852.526.036.793	877.691.787.229
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.784.167.968	(44.242.344.463)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.136.623.264)	(7.557.050.523)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	20.406.065.504	75.391.139.020
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.629.156.761)	4.789.301.766
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.433.560.694)	(6.248.947.251)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(108.501.760.312)	(101.802.979.491)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	398.721.500	505.863.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(65.462.722.413)	(61.899.023.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	736.951.168.321	736.627.746.192
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40.866.009.904)	(322.850.142.620)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.980.000.000	84.786.408.209
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.315.800.759.737)	(2.412.540.170.263)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.612.005.930.000	2.238.800.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.374.935.570	127.268.097.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(634.305.904.071)	(284.535.807.033)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(32.974.415.475)	(56.914.930.137)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(189.878.519.850)	(285.538.579.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.852.935.325)	(342.453.509.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(120.207.671.075)	109.638.430.022
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	394.491.321.799	283.689.798.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194.031.419)	1.163.093.618
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	274.089.619.305	394.491.321.799



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 01/7/2014.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 01/02/2020.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 3.269.600.000.000 đồng *(Ba nghìn hai trăm sáu mươi chín tỷ sáu trăm triệu đồng chẵn)*.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC VÀ NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Bốc xếp, giao nhận, bảo quản hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi, văn phòng;
- Môi giới thuê tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, dịch vụ giao nhận, nâng hạ hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa container và dịch vụ vệ sinh container;
- Lai dắt và hỗ trợ tàu biển;

...

1.3 CHU KỶ KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 05 Công ty con, 06 Công ty liên kết sở hữu trực tiếp và 02 Công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua Công ty con bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty con:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	51%	51%	Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi; Vận tải; Dịch vụ hàng hải và Kinh doanh kho vận
2	Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải phòng	60%	60%	Số 4 Lý Tự Trọng, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Hỗ trợ tàu biển, bốc xếp, bảo quản, giao nhận, vận tải hàng hóa Hoạt động lai đất, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hóa
3	Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	100%	100%	Số 03 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, giao nhận hàng hóa; Dịch vụ kho bãi, trung chuyển và lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ vận tải và các hoạt động hỗ trợ liên quan đến vận tải
4	Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng	100%	100%	Số 23 Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng
5	Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	100%	100%	Số 05, đường Cù Chính Lan, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác cảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Công ty liên kết:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	Số 3 đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng	Bốc xếp, giao nhận hàng hóa, vận tải, vệ sinh tàu biển và kho bãi
2	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	Số 16 đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, vận tải và kho bãi
3	Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	38,81%	38,81%	Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
4	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	Số 4 đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng	Vận tải hàng hóa, đường bộ, đường biển, kho bãi, bốc xếp hàng hóa, đại lý tàu biển, vận tải biển
5	Công ty CP Vinalines Đông Bắc (*)	25,00%	25,00%	Số 1, đường Cái Lân, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Bán buôn máy móc và thiết bị phụ tùng
6	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	Lô CN 3.2 F, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng	Kho bãi, lưu giữ và vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (**)	23,26%	45,60%	KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa
8	Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (**)	26,01%	50,00%	KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng	Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, dịch vụ kho bãi

(*) Công ty đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2014 nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư này qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ - số 5 Chùa Vẽ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng;
- Chi nhánh Cảng Tân Vũ - KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 3.015 người (tại ngày 31/12/2018 là 3.276 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 (Thông tư 53) sửa đổi bổ sung Thông tư 200, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con do Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Công ty mẹ và các công ty con. Trường hợp công ty con sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất tại Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính được sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh lại theo chính sách chung của tập đoàn.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ (TIẾP)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào việc đánh giá mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc sản xuất hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3 - 20

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: Là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.
- Công ty liên kết: Là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm và chi phí khác

Được phân bổ căn cứ thời gian trả trước và thời gian mang lại hiệu quả kinh tế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.11 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4.14 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.16 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh khai thác Cảng, dịch vụ kho bãi và logistic, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động kinh doanh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ Công ty cung cấp hoặc tại các khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics là báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.754.097.371	2.051.827.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.110.521.934	128.739.494.594
Tiền đang chuyển	25.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	214.200.000.000	263.700.000.000
	274.089.619.305	394.491.321.799

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	291.493.964.430	293.229.957.185
- Ocean Network Express Pte., Ltd	11.187.985.469	21.555.874.803
- Wan Hai Lines	13.829.154.898	13.554.538.502
- Maersk Lines A/S	8.989.479.894	7.694.121.574
- HYUNDAI MERCHANT MARINE CO.,LTD	3.484.569.843	10.511.966.338
- Sealand Maersk Asia Pte. Ltd (trước đây là MCC Transport Singapore Pte. Ltd)	9.575.900.189	4.638.050.654
- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	33.148.385.208	22.439.985.190
- Công ty Cổ phần Vận tải I Traco	7.211.072.142	5.746.364.059
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	5.050.795.970
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	17.795.432.088	36.626.674.591
- Công ty TNHH KMTC	1.191.188.996	5.259.360.131
- Công ty Cổ phần Vận tải biển VINAFCO	11.477.022.428	10.363.601.649
- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Nam Triệu	9.930.305.723	9.930.305.723
- Phải thu ngắn hạn bên liên quan	23.006.086.457	31.416.094.515
- Các khoản phải thu khách hàng khác	135.616.585.125	108.442.223.486
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
	291.493.964.430	293.229.957.185

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.238.768.976	17.279.249.074
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234	-	3.391.375.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	-	2.446.000.000
- Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu Cần	396.073.500	1.629.220.500
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	-	1.255.179.433
- Công ty Cổ phần UNICO VINA	-	4.800.868.600
- Các đối tượng khác	3.842.695.476	3.756.605.541
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	4.238.768.976	17.279.249.074

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	71.906.616.080	40.338.656.671
- Phải thu lãi tiền gửi	52.024.125.840	25.252.246.878
- Tạm ứng	452.873.016	812.719.004
- Phải thu giá trị dịch vụ cung cấp chưa phát hành hóa đơn	12.465.953.441	9.455.777.154
- Phải thu khác	6.963.663.783	4.817.913.635
Dài hạn	266.986.000	293.986.000
- Phải thu khác	266.986.000	293.986.000
	72.173.602.080	40.632.642.671

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.408.229.737	-	38.266.454.558	-
Công cụ, dụng cụ	11.144.559.328	-	11.163.580.539	-
Hàng hóa	65.469.663	-	51.600.367	-
	57.618.258.728	-	49.481.635.464	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	23.416.648.647	18.390.312.723
- Phí bảo hiểm	6.580.837.272	8.905.304.854
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.528.356.508	3.642.662.776
- Chi phí sửa chữa Tài sản cố định	8.226.824.236	3.556.589.847
- Chi phí trả trước khác	4.080.630.631	2.285.755.246
Dài hạn	55.419.634.202	58.816.813.365
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	18.184.604.158	19.846.911.310
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.852.907.479	8.919.244.341
- Giá trị quyền sử dụng đất	28.646.704.261	29.410.616.377
- Chi phí trả trước dài hạn khác	735.418.304	640.041.337
	78.836.282.849	77.207.126.088

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.141.043.844	21.854.046.178
- Mua sắm	121.000.000	-
- Xây dựng cơ bản	2.020.043.844	21.854.046.178
+ <i>Cải tạo bãi chứa hàng tiền phương cầu 1</i>	-	406.673.636
+ <i>Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu số 5,6</i>	65.009.133	19.399.259.649
+ <i>Các công trình khác</i>	1.955.034.711	2.048.112.893
	2.141.043.844	21.854.046.178

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***13. NỢ XẤU**

Đối tượng	31/12/2019		01/01/2019		Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND				
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)	-	-	-	777.244.311	(777.244.311)	-
Công ty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.322.171.132	(3.322.171.132)	-	-	-	3.329.357.688	(3.329.357.688)	-
Công ty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-	-	-	6.628.866.818	(6.628.866.818)	-
Công ty TNHH MTV VTB Nam Triệu	9.930.305.723	(9.930.305.723)	-	-	-	9.930.305.723	(9.930.305.723)	-
Công ty CP Dầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang	5.050.795.970	(5.050.795.970)	-	-	-	5.050.795.970	(3.535.557.179)	1.515.238.791
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàng Linh	2.100.000.000	(1.470.000.000)	630.000.000	-	630.000.000	2.100.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000
Đối tượng khác	11.520.465.978	(9.631.862.332)	1.888.603.646	-	1.888.603.646	11.048.855.957	(7.315.719.496)	2.760.065.317
Tổng cộng	39.329.849.932	(36.811.246.286)	2.518.603.646	(32.567.051.215)	38.865.426.467	38.865.426.467	(32.567.051.215)	5.325.304.108

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	2.701.008.577.068	716.659.119.261	3.615.059.934.019	70.683.182.518	7.103.410.812.866
- Mua mới trong năm	-	1.132.500.000	20.849.876.364	1.380.836.137	23.363.212.501
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(14.126.015.636)	-	(14.126.015.636)
- Đầu tư XDCB hoàn thành	44.339.126.407	-	592.374.926	485.013.182	45.416.514.515
- Tặng/Giảm khác	(359.229.535)	-	-	-	(359.229.535)
31/12/2019	2.744.988.473.940	717.791.619.261	3.622.376.169.673	72.549.031.837	7.157.705.294.711
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	(1.550.877.675.763)	(491.384.757.899)	(2.263.916.104.460)	(45.789.720.360)	(4.351.968.258.482)
- Khấu hao trong năm	(94.740.405.630)	(50.666.139.087)	(179.610.665.785)	(6.000.875.857)	(331.018.086.359)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	14.126.015.636	-	14.126.015.636
31/12/2019	(1.645.618.081.393)	(542.050.896.986)	(2.429.400.754.609)	(51.790.596.217)	(4.668.860.329.205)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	1.150.130.901.305	225.274.361.362	1.351.143.829.559	24.893.462.158	2.751.442.554.384
31/12/2019	1.099.370.392.547	175.740.722.275	1.192.975.415.064	20.758.435.620	2.488.844.965.506

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.944.032.289.375 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu Cảng số 04, 05 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 150,4 tỷ đồng căn cứ theo Quyết định 4196/QĐ-BGTVT ngày 25/11/2015. Các tài sản nêu trên thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp Cảng Hải Phòng - Giai đoạn 2 (Dự án), do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư, sử dụng vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam và vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay ODA liên quan đến tài sản nêu trên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung nêu ra trong văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

15. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	37.839.449.838	37.839.449.838
- Mua trong năm	315.350.000	315.350.000
31/12/2019	<u>38.154.799.838</u>	<u>38.154.799.838</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	(34.574.615.696)	(34.574.615.696)
- Khấu hao trong năm	(825.655.244)	(825.655.244)
31/12/2019	<u>(35.400.270.940)</u>	<u>(35.400.270.940)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	<u>3.264.834.142</u>	<u>3.264.834.142</u>
31/12/2019	<u>2.754.528.898</u>	<u>2.754.528.898</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 33.671.625.838 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Thuế suất
	VND	%	VND	%
	204.506.678.033	20%	40.901.335.606	20%
+ Chi phí lãi vay dự trả liên quan đến khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bến Cảng Chùa Vẽ	-	-	-	20%
+ Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	915.174.935	20%
+ Lãi/Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính	-	-	(756.083.360)	20%
	204.506.678.033		40.901.335.606	33.464.729.132
			167.482.737.236	33.496.547.447

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**17.1 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745	-	15.307.119.745	-
Công ty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243	-	144.385.243	-
Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000	-	122.500.000	-
Công ty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.201.131.012)	2.181.131.012	(1.141.131.012)
	17.755.136.000	(1.201.131.012)	17.755.136.000	(1.141.131.012)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)****17.2 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	%	%	VND	VND	%	%	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng	30,52%	30,52%	31.440.000.000	26.394.910.972	30,52%	30,52%	31.440.000.000	24.738.511.937
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	27,61%	27,61%	25.289.203.035	25.918.421.533	27,61%	27,61%	25.289.203.035	26.163.622.997
Công ty CP HPH Logistics (trước đây là Công ty CP HGH Logistics)	38,81%	38,81%	11.596.000.000	13.151.486.190	38,81%	38,81%	11.596.000.000	12.724.102.596
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	32,24%	32,24%	6.300.000.000	-	32,24%	32,24%	6.300.000.000	-
Công ty CP Vinalines Đông Bắc	25,00%	25,00%	5.518.034.429	-	25,00%	25,00%	5.518.034.429	-
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	20,12%	20,12%	3.000.000.000	2.526.630.725	20,12%	20,12%	3.000.000.000	2.054.129.546
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	50,00%	26,01%	128.672.013.800	169.345.433.517	50,00%	26,01%	128.672.013.800	168.004.212.418
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	45,60%	23,26%	13.680.000.000	24.142.372.593	45,60%	23,26%	13.680.000.000	28.582.354.078
			225.495.251.264	261.479.255.530			225.495.251.264	262.266.933.572

17.3 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2019 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	75.265.941.546	75.265.941.546	57.174.759.261	57.174.759.261
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng	413.719.564	413.719.564	4.946.287.744	4.946.287.744
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5 Hải Phòng	4.227.322.631	4.227.322.631	779.262.503	779.262.503
Công ty Cổ phần Dolphin	1.728.205.050	1.728.205.050	2.245.922.800	2.245.922.800
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	2.962.756.631	2.962.756.631	2.679.370.997	2.679.370.997
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	-	-	1.979.900.200	1.979.900.200
Các nhà cung cấp khác	65.933.937.670	65.933.937.670	44.544.015.017	44.544.015.017
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	75.265.941.546	75.265.941.546	57.174.759.261	57.174.759.261

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.881.326.157	125.969.941.488	123.039.025.031	4.812.242.614
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.457.250.854	129.842.999.338	108.501.760.312	35.798.489.880
- Thuế thu nhập cá nhân	1.511.933.077	18.087.774.972	17.104.425.493	2.495.282.556
- Tiền thuế đất	25.842.430.341	38.700.413.425	29.265.378.425	35.277.465.341
- Các loại thuế khác	-	21.433.463	21.433.463	-
	43.692.940.429	312.622.562.686	277.932.022.724	78.383.480.391
	01/01/2019	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/bù trừ trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.176.625.671	-	1.161.340.709	15.284.962
- Thuế thu nhập cá nhân	2.951.949.296	-	2.885.029.658	66.919.638
	4.128.574.967	-	4.046.370.367	82.204.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của CLTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả							
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II đến hạn trả (*)	32.361.105.777	32.361.105.777	32.974.415.473	(32.974.415.475)	873.691.821	33.234.797.596	33.234.797.596
	32.361.105.777	32.361.105.777	32.974.415.473	(32.974.415.475)	873.691.821	33.234.797.596	33.234.797.596
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II (*)	323.611.057.770	323.611.057.770	-	(32.974.415.473)	8.476.536.067	299.113.178.364	299.113.178.364
- Vay dài hạn ODA giai đoạn II bổ sung (**)	41.219.984.859	41.219.984.859	-	-	-	41.219.984.859	41.219.984.859
- Vay dài hạn ODA cầu số 4,5 bãi container, bến Cảng chùa Vẽ (**)	342.110.245.728	342.110.245.728	-	-	-	342.110.245.728	342.110.245.728
	706.941.288.357	706.941.288.357	-	(32.974.415.473)	8.476.536.067	682.443.408.951	682.443.408.951

(*) Số dư vay theo hợp đồng vay số 02/2004/TDNN ngày 21/12/2004 ký giữa chi nhánh Quỹ HTPT Hải Phòng và Cảng Hải Phòng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng), mục đích vay đầu tư thiết bị đối với dự án "Cải tạo nâng cấp Cảng Hải Phòng giai đoạn II", không có tài sản đảm bảo, lãi suất 1,3%/năm và phí vay lại 0,2%/năm, lãi và gốc được trả thành 40 kỳ vào ngày 20 tháng 02 và 20 tháng 08 hàng năm, kỳ trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20/08/2029.

(**) Giá trị nhận nợ liên quan đến các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 bãi container thuộc bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 ("Quyết định 4196") của Bộ Giao thông Vận tải.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10/10/2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên và ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND (bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng bãi container và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị thuộc Dự án). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 01/07/2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đến thời điểm hiện tại phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo), cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, vì thế, Công ty tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/ năm, cộng thêm chi phí cho vay lại là 0,2%/năm, phần vốn đối ứng không tính lãi.

Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và đồng ý chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có ý kiến chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	207.015.863.137	170.000.051.055
- Chi phí phải trả lãi vay (*)	206.362.287.565	169.296.324.734
- Phải trả khác	653.575.572	703.726.321
Dài hạn	-	-
	207.015.863.137	170.000.051.055

(*) Bao gồm chi phí lãi vay phải trả tạm tính cho khoản vay gói thiết bị ODA giai đoạn 2 bổ sung và khoản vay ODA cho cầu cảng số 04, 05 bãi container bến Cảng Chùa Vẽ với giá trị lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 204.506.678.033 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 167.323.645.661 đồng).

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	80.628.067.443	149.413.050.642
- Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	1.047.249.219	1.125.901.667
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, đặt cọc	6.000.000	6.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.504.463.500	133.110.983.350
- Phải trả tiền ăn ca và phụ cấp độc hại	9.160.491.875	11.018.373.500
- Phải nộp ngắn hạn khác	1.909.862.849	4.151.792.125
Dài hạn	-	-
	80.628.067.443	149.413.050.642

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**

	31/12/2019				01/01/2019				
	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	Số thuế hoãn lại	Giá trị	Thuế suất	
	VND	%	VND	VND	%	VND	VND	%	
+ Dự phòng đầu tư tài chính	18.248.334.662	20%	3.649.666.933	20.053.709.087	20%	4.010.741.815	20.000.000.000	20%	7.800.000.000
+ Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế trên Báo cáo hợp nhất	20.000.000.000	20%	4.000.000.000	39.000.000.000	20%	7.800.000.000			
	38.248.334.662		7.649.666.933	59.053.709.087		11.810.741.815			

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. VỐN CHỦ SỞ HỮU****24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND					
01/01/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	269.015.348.989	534.734.008.439	529.871.335.898	4.062.518.529.255
- Lãi trong năm	-	-	-	-	367.492.141.843	148.210.327.718	515.702.469.561
- Trích lập các quỹ	-	-	-	95.332.604.246	(95.332.604.246)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(45.861.777.827)	(9.730.103.884)	(55.591.881.711)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(326.960.000.000)	(89.280.000.000)	(416.240.000.000)
- Tặng/Giảm khác	-	-	-	89.005.217	(7.868.158.582)	(2.170.181.130)	(9.949.334.495)
31/12/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	364.436.958.452	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
01/01/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	364.436.958.452	426.203.609.627	576.901.378.602	4.096.439.782.610
- Trích quỹ	-	-	-	111.473.688.453	(111.473.688.453)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(53.310.308.983)	(11.682.787.988)	(64.993.096.971)
- Lãi trong năm	-	-	-	-	387.855.928.519	114.946.013.065	502.801.941.584
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(65.392.000.000)	(59.880.000.000)	(125.272.000.000)
- Tặng/Giảm khác	-	-	-	91.372.545	(516.002.222)	(268.128.000)	(692.757.677)
31/12/2019	3.269.600.000.000	72.599.527.038	(613.301.691.109)	476.002.019.450	583.367.538.488	620.016.475.679	4.408.283.869.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

(*) Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Lai đất và Vận tải Cảng Hải phòng tại thời điểm cổ phần hóa Cảng Hải Phòng.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam-Công ty TNHH MTV Cổ đông khác	3.026.413.770.000	92,56%	3.026.413.770.000	92,56%
	243.186.230.000	7,44%	243.186.230.000	7,44%
	3.269.600.000.000	100%	3.269.600.000.000	100%

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(65.392.000.000)	(326.960.000.000)

24.4 Cổ phiếu

	31/12/2019 CP	01/01/2019 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	489.962,76	3.333.590,42
- Euro (EUR)	5,14	5,14
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.183.298.144	2.183.298.144

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.116.616.876.172	2.045.549.032.433
	<u>2.116.616.876.172</u>	<u>2.045.549.032.433</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.404.249.933.009	1.394.752.091.904
	<u>1.404.249.933.009</u>	<u>1.394.752.091.904</u>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.997.875.342	100.726.066.258
Cổ tức lợi nhuận được chia	148.939.190	148.939.190
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.037.394.882	5.461.316.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.867.860	4.188.800
	<u>139.193.077.274</u>	<u>106.340.510.742</u>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	42.499.523.525	43.238.171.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.533.204.552	15.754.202.573
Hoàn nhập/Trích dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	60.000.000	160.000.000
	<u>53.092.728.077</u>	<u>59.152.373.792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	122.697.995.077	114.461.313.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.794.522.301	8.523.645.604
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	4.264.826.763	6.854.491.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.669.349.662	5.674.213.284
Các khoản chi phí khác	70.797.350.088	67.807.364.879
	211.224.043.891	203.321.027.910

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, văn phòng phẩm	156.715.513.672	143.793.023.979
Chi phí nhân công	719.492.376.820	669.443.066.244
Khấu hao tài sản cố định	331.036.266.899	426.219.155.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.370.057.789	147.328.880.269
Dự phòng/hoàn nhập số dư dự phòng phải thu	4.264.826.763	6.854.491.044
Chi phí bằng tiền khác	281.594.934.957	204.434.503.147
	1.615.473.976.900	1.598.073.119.814

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại trong năm		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(361.074.885)	(1.099.656.600)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	41.375.382	417.265.518
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(7.446.163.541)	(7.468.424.789)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.800.000.000)	800.000.000
	(11.565.863.044)	(7.350.815.871)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. CHI PHÍ THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	622.240.418.587	600.877.987.392
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	42.046.248.405	43.815.761.063
- Chi phí lãi vay trích trước	37.183.032.372	37.183.032.372
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	272.638.046	7.422.462
- Chi phí không hợp lý khác	4.590.577.987	6.625.306.229
Trừ:	10.522.029.656	35.629.778.310
- Lỗ tại các công ty con	(323.898.849)	(348.564.202)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	148.939.190	148.939.190
- Lãi đầu tư vào công ty liên kết	31.502.363.740	34.278.265.709
- Hoàn nhập dự phòng sửa chữa lớn tại công ty con	(19.000.000.000)	4.000.000.000
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	(1.805.374.425)	(5.498.283.002)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	-	963.093.024
- Các khoản khác	-	2.086.327.591
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	653.764.637.336	609.063.970.145
Thuế suất	20%	20%
Thuế suất	10%	10%
Thu nhập tính theo thuế suất 20%	653.764.637.336	316.111.166.864
Thu nhập tính theo thuế suất 10%	-	292.952.803.281
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	130.752.927.469	92.517.513.702
Thuế TNDN phải trả ước tính	130.752.927.465	92.517.513.702
Truy thu thuế TNDN	251.412.582	8.820.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	131.004.340.047	92.526.333.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	387.855.928.519	367.492.141.843
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành năm hiện hành	-	(53.310.308.983)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	387.855.928.519	314.181.832.860
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	326.960.000	326.960.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	1.186	961
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	1.186	961

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính 2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày lại là 961 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 là 1.124 VND/CP).

Lợi nhuận dùng để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 chưa được điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành do Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con chưa phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tr, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai năm tafhi chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***35. BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:***Năm 2019**

Chi tiêu	Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng		Hoạt động khác		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh /Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.112.401.487.887	4.215.388.285	2.116.616.876.172							2.116.616.876.172
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	64.822.975.355	3.312.480.500	68.135.455.855				(68.135.455.855)			-
Giá vốn	1.448.151.217.381	6.096.504.351	1.454.247.721.732				(49.997.788.723)			1.404.249.933.009
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	729.073.245.861	1.431.364.434	730.504.610.295				(18.137.667.132)			712.366.943.163
Thu nhập không phân bổ			272.306.649.769				(129.474.478.416)			142.832.171.353
Chi phí không phân bổ			262.655.685.244				1.805.374.425			264.461.059.669
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết			31.502.363.740				-			31.502.363.740
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			771.657.938.560				(149.417.519.973)			622.240.418.587
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp			119.438.477.003				-			119.438.477.003
Lợi nhuận sau thuế TNDN			652.219.461.557				(149.417.519.973)			502.801.941.584
TÀI SẢN										
Tài sản ngắn hạn	2.918.309.717.914	3.659.508.507	2.921.969.226.421				(78.152.748.467)			2.843.816.477.954
Tài sản dài hạn	4.153.470.244.962	13.160.861.793	4.166.631.106.755				(1.225.269.352.181)			2.941.361.754.574
NỢ PHẢI TRẢ										
Nợ ngắn hạn	783.222.730.470	1.731.305.095	784.954.035.565				(98.152.748.467)			686.801.287.098
Nợ dài hạn	682.443.408.951	-	682.443.408.951				7.649.666.933			690.093.075.884

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG HẢI PHÒNG

Số 8A, Trần Phú, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai năm tañhi chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc ðồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)***Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:***Năm 2018**

Chi tiêu	Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng		Hoạt ðộng khác		Tổng bộ phận đã báo cáo		Điều chỉnh /Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH										
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.040.295.804.575	5.253.227.858	2.045.549.032.433	-	2.045.549.032.433	-	-	-	2.045.549.032.433	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	64.319.729.062	2.453.728.400	66.773.457.462	(66.773.457.462)	-	(66.773.457.462)			-	
Giá vốn	1.459.863.441.776	6.320.448.339	1.466.183.890.115	(71.431.798.211)	1.394.752.091.904				1.394.752.091.904	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.752.091.861	1.386.507.919	646.138.599.780	4.658.340.749	650.796.940.529				650.796.940.529	
Thu nhập không phân bổ			348.186.398.490	(169.359.574.895)	178.826.823.595				178.826.823.595	
Chi phí không phân bổ			257.525.759.439	5.498.283.002	263.024.042.441				263.024.042.441	
Lãi lỗ Công ty liên doanh liên kết			34.278.265.709	-	34.278.265.709				34.278.265.709	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			771.077.504.540	(170.199.517.148)	600.877.987.392				600.877.987.392	
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp			85.175.517.831	-	85.175.517.831				85.175.517.831	
Lợi nhuận sau thuế TNDN			685.901.986.709	(170.199.517.148)	515.702.469.561				515.702.469.561	
TÀI SẢN										
Tài sản ngắn hạn	2.390.695.116.006	6.352.023.883	2.397.047.139.889	(77.252.326.606)	2.319.794.813.283				2.319.794.813.283	
Tài sản dài hạn	4.359.744.519.532	10.981.500.258	4.370.726.019.790	(1.222.676.299.714)	3.148.049.720.076				3.148.049.720.076	
NỢ PHẢI TRẢ										
Nợ ngắn hạn	766.984.487.096	1.920.560.087	768.905.047.183	(116.252.326.606)	652.652.720.577				652.652.720.577	
Nợ dài hạn	706.941.288.357	-	706.941.288.357	111.810.741.815	718.752.030.172				718.752.030.172	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Công ty bao gồm các Công ty trong cùng Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, các Công ty liên doanh, liên kết, các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Số dư với bên liên quan:

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	760.353.324	697.141.335
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	382.664.020	21.934.000
- Công ty Cổ phần HPH Logistic	Công ty liên kết	1.016.409.895	2.448.444.194
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	Công ty liên kết	3.322.171.132	3.329.357.688
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	7.311.649.445	8.008.984.801
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	1.157.829.743	2.933.889.016
- Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	-	15.609.368
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Công ty cùng Tổng Công ty	1.083.027.000	729.140.500
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tổng Công ty	-	9.719.060.243
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	5.670.472.868	1.211.024.340
- Công ty VTB Container Vinaline - Chi nhánh TCT Hàng Hải VN - Công ty TNHH MTV	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.301.509.030	2.301.509.030
		23.006.086.457	31.416.094.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người bán			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	2.835.683.971	2.679.370.997
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	233.262.700
		2.603.222.071	2.912.633.697
Phải trả khác			
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	60.528.275.400	121.056.550.800
		60.528.275.400	121.056.550.800

Giao dịch với bên liên quan:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu với bên liên quan			
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	506.532.750
- Công ty Vận tải biển Container Vinalines - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam		2.760.000	1.741.805.219
- Công ty Vận tải biển Vinalines - CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Chi nhánh của Công ty mẹ	30.388.668.504	-
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	8.474.195.744	8.580.807.325
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên kết	2.396.729.200	1.030.099.282
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)	Công ty cùng Tổng Công ty	7.773.510.814	14.021.599.582
- Công ty CP HPH Logistics	Công ty liên kết	6.093.193.515	8.014.272.880
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	Công ty cùng Tổng Công ty	19.671.433.754	18.002.066.058
- Công ty CP Vinalines Logistics - Việt Nam	Công ty cùng Tổng Công ty	357.370.070	941.988.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu với bên liên quan			
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam (trước đây là Công ty Liên doanh khai thác Container Việt Nam)	Công ty cùng Tổng Công ty	3.794.047.000	3.964.805.000
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	Công ty cùng Tổng Công ty	-	55.610.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		41.035.000	20.020.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty cùng Tổng Công ty	1.529.475.972	30.135.329.700
- Chi nhánh Tổng Công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)	Chi nhánh của Công ty mẹ	1.333.547.094	-
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Công ty cùng Tổng Công ty	19.290.000	460.000
		81.875.256.667	87.015.396.355
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết	23.122.933.748	26.427.179.869
		23.122.933.748	26.427.179.869
Chia cổ tức			
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	60.528.275.400	302.641.377.000
		60.528.275.400	302.641.377.000
Chi trả cổ tức			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	121.056.550.800	181.584.826.200
		121.056.550.800	181.584.826.200
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát			
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc		3.759.920.030	4.996.677.379
Lương, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		4.462.510.033	2.894.641.324
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		389.000.000	409.000.000
		8.611.430.063	8.300.318.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng giao và cho thuê đất, mặt nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty hiện chấp hành tốt nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước và chấp hành luật đất đai, sử dụng đúng mục đích được giao.

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Tường Anh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Trần Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Đào Ngọc Thành
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 691 /CV-CHP

“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của
kiểm toán trong BCTC năm 2019 đã
được kiểm toán”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán đối với Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2019 đến ngày 31/12/2019 của Công ty như sau:

Ý kiến “*Như đã đề cập tại phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa là cầu cảng số 04, 05 bãi container Bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại 31/12/2019 là 150,4 tỷ đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả ước tính tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 383,3 tỷ đồng và 204,5 tỷ đồng. Tại văn bản số 8715/BTC-PLN ngày 23/07/2018 của Bộ Tài chính và Văn bản số 10582/VPCP-KTTH ngày 01/11/2018 của Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã thống nhất với kiến nghị của Bộ Tài chính về việc rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị đối với 02 cầu cảng và các nội dung khoản vay nêu trên và nhất trí chủ trương cho vay lại phần chi phí thiết bị tương tự cơ chế cho vay lại phần thiết bị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 1596/CP-QHQT ngày 25/10/2004. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng yêu cầu kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa của Công ty (trong điều kiện hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa của Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ, Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính (nếu cần thiết). Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần phải điều chỉnh các khoản mục nêu trên hay không và ảnh hưởng, nếu có, đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.”.*

Ý kiến ngoại trừ này đã được nêu từ giai đoạn công ty chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 1/7/2014 và đã được Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng giải trình bằng văn bản gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC từ

năm 2014 đến năm 2018. Cho đến ngày 31/12/2019, Bộ Tài chính chưa phê duyệt phương án xử lý đối với các tài sản cầu số 4, số 5 và bãi container cảng Chùa Vẽ nên vẫn tồn tại ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán nêu trên đến Quý cơ quan để làm rõ hơn các thông tin trong báo cáo tài chính cũng như đề Quý vị cổ đông và nhà đầu tư hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận: *Th*

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (đề b/cáo);
- Lưu Thư ký Cty, VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Lương Anh